

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 49/TTr-VPĐPNTM ngày 31/7/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành, Hội, đoàn thể cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT BCD TW các chương trình MTQG;
- VP Chính phủ, VPĐP NTM TW;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND, UBMT TQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Phòng, ban có liên quan và UBND xã (do UBND các huyện sao gửi);
- Lưu: VT, TH, KTTH, VX, NC, KTN.

Đình Văn Thu

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đình Văn Thu

QUY ĐỊNH

**Đánh giá, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới
trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 11/8/2017
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định đánh giá, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016-2020.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.
- b) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình đánh giá, xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới (NTM) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Công tác đánh giá, xét công nhận huyện đạt chuẩn NTM phải bảo đảm công khai, dân chủ, minh bạch, đúng tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục quy định; có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quá trình đánh giá, công nhận huyện đạt chuẩn NTM.

2. Các tiêu chí được công nhận đạt chuẩn huyện NTM phải bảo đảm đủ các chỉ tiêu, yêu cầu theo quy định tại Quy định này.

3. Đánh giá, xét công nhận huyện đạt chuẩn NTM được tổ chức hằng năm đối với huyện đủ điều kiện đạt chuẩn theo quy định tại Quy định này.

Chương II QUY ĐỊNH ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ HUYỆN ĐẠT CHUẨN NTM

Điều 3. Tiêu chí quy hoạch (tiêu chí số 1)

1. Huyện đạt chuẩn tiêu chí quy hoạch khi đáp ứng yêu cầu: Có quy hoạch xây dựng vùng huyện được UBND tỉnh phê duyệt theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014; được công bố công khai và có quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt.

2. Nội dung đánh giá

a) Quy hoạch xây dựng vùng huyện bảo đảm yêu cầu về nội dung nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng theo quy định tại: Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết

một số nội dung về quy hoạch xây dựng. Đồ án quy hoạch xây dựng vùng bảo đảm đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu ngành nông nghiệp và yêu cầu xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, gồm:

- Định hướng quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp phù hợp với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó có quy hoạch sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực có thế mạnh và lợi thế phát triển của huyện.

- Tổ chức, định hướng hệ thống trung tâm cấp huyện gắn với phát triển đô thị, cụm công nghiệp, trung tâm dịch vụ thương mại cấp huyện và dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp theo hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp, sản xuất hàng hóa lớn.

- Xác định, tổ chức hệ thống các điểm dân cư nông thôn, bao gồm các điểm dân cư tập trung phát triển (*cho phát triển dân cư mới*).

- Xác định các khu vực sản xuất phi nông nghiệp theo hướng tập trung, thuận lợi cho việc xây dựng hạ tầng và xử lý môi trường; hệ thống kho bãi, trại sản xuất tập trung cấp huyện, liên xã.

- Xác định và tổ chức hệ thống hạ tầng xã hội (*giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thông tin truyền thông*) trên địa bàn huyện.

- Xác định mục tiêu và các giải pháp, công trình bảo vệ môi trường.

- Định hướng hạ tầng kỹ thuật gồm:

+ Giao thông: Xác định đầy đủ hệ thống đường huyện, đường xã và đường nối với các khu vực sản xuất theo quy định tại Quyết định số 4927/QĐ-BGTVT ngày 25/12/2014 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành “Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020”.

+ Cấp nước: Xác định nguồn cấp nước và cân đối nguồn nước, khu vực cấp nước tập trung, phân tán; các trạm cấp nước và xử lý nước tập trung.

+ Thoát nước: Xác định lưu vực thoát nước, mạng lưới và giải pháp khung thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn huyện.

+ Cấp điện: Xác định hệ thống lưới điện trung áp đạt yêu cầu các thông số vận hành trong hệ thống điện phân phối.

+ Môi trường: Xác định hệ thống nghĩa trang phát triển lâu dài đến cấp xã; hệ thống khung xử lý, thu gom chất thải rắn.

+ Thủy lợi: Xác định mạng lưới thủy lợi theo quy hoạch của ngành thủy lợi, đáp ứng yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu.

b) Công bố công khai

Quy hoạch xây dựng vùng huyện được công bố công khai rộng rãi trên địa bàn (*bằng các hình thức như: Cuộc họp, hội nghị, thông tin trên loa, đài*); có Quyết định phê duyệt, quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch và các bản đồ quy hoạch được niêm yết công khai, treo tại trụ sở UBND huyện hoặc các khu

vực khác trên địa bàn huyện (*Trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện, các khu vực thuận lợi,...*) để người dân biết, giám sát, thực hiện.

3. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 1 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của lãnh đạo Phòng Kinh tế - Hạ tầng và UBND huyện.

b) Bản sao các Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh: Quyết định phê duyệt quy hoạch vùng huyện (*bao gồm các Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung - nếu có*); quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch.

c) Bản sao Biên bản họp công khai quy hoạch (*nếu tổ chức họp công khai*) hoặc kế hoạch thông báo trên loa, đài (*nếu công bố trên loa, đài*).

(Mẫu 1. Đánh giá tiêu chí số 1 về quy hoạch)

Điều 4. Tiêu chí giao thông (*tiêu chí số 2*)

1. Huyện đạt chuẩn tiêu chí giao thông khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đường bộ

- Có 100% km đường huyện (ĐH) do huyện quản lý trong quy hoạch, bảo đảm ô tô đi lại thuận tiện quanh năm và kết nối tới trung tâm hành chính các xã trên địa bàn; tỷ lệ mặt đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa đạt 100% theo tiêu chuẩn quy định.

- Hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch.

- Có 100% km đường huyện do huyện quản lý được bảo trì hằng năm.

b) Đường thủy (*nếu có*): Đường thủy nội địa do địa phương quản lý được lắp đặt hệ thống báo hiệu bảo đảm an toàn, thuận tiện cho các phương tiện lưu thông. Các bến thủy nội địa phục vụ vận chuyển hành khách, hàng hoá phải bảo đảm các điều kiện về an toàn và được cấp phép hoạt động.

c) Vận tải: Bến xe khách tại trung tâm huyện theo quy hoạch (*nếu có*) tối thiểu đạt loại 4; bố trí điểm dừng, điểm đỗ tại trung tâm các xã dọc theo quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện có tuyến vận tải khách công cộng theo quy hoạch.

2. Tiêu chuẩn đánh giá:

a) Đường huyện được đánh giá đạt chuẩn khi đạt các chỉ tiêu như sau:

- Đường huyện đạt chuẩn theo quy hoạch.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu của đường huyện là đường GTNT A (nền đường rộng tối thiểu 6-6,5m, mặt đường rộng tối thiểu 3,5m).

b) Đối với đường đang sử dụng, nơi nào mặt đường hẹp, đã làm trước khi quy hoạch, không thể mở rộng theo chuẩn quy định tại Điểm a nêu trên thì có thể cải tạo, tận dụng tối đa diện tích 02 bên để mở rộng mặt đường (*mặt đường phải mở rộng bảo đảm 100% nhựa hóa hoặc bê tông xi măng hóa*), đồng thời bổ sung các điểm tránh xe để tạo thuận lợi cho phương tiện lưu thông thì cũng

được công nhận đạt chuẩn. Khuyến khích các địa phương vận động nhân dân di dời tường rào/hàng rào, vật kiến trúc để mở rộng nền, mặt đường.

3. Nội dung, phương pháp đánh giá

- Phân loại, thống kê số lượng đường ĐH trên địa bàn theo quy hoạch; cầu công, hệ thống đường thủy (nếu có), bến xe (nếu có).

- Đánh giá kết cấu mặt đường và tiêu chuẩn kỹ thuật của các loại đường đến thời điểm hiện tại.

- Tổng hợp số liệu, so sánh với tiêu chuẩn theo quy định để đưa ra kết luận đạt/chưa đạt; kết quả đánh giá lập thành bảng.

4. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 2 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của lãnh đạo Phòng Kinh tế - Hạ tầng và UBND huyện.

b) Báo cáo của UBND huyện về tình trạng giao thông trên địa bàn, kể cả giao thông đường thủy, bến xe (nếu có), kèm theo quy hoạch (thuyết minh, bản đồ) hệ thống giao thông của huyện; tài liệu minh chứng công tác bảo trì bao gồm: Bản sao Kế hoạch bảo trì được phê duyệt, Quyết định phê duyệt dự toán, Quyết định lựa chọn nhà thầu”.

(Mẫu 2. Đánh giá tiêu chí số 2 về giao thông)

Điều 5. Tiêu chí thủy lợi (tiêu chí số 3)

1. Huyện đạt chuẩn tiêu chí thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Hệ thống thủy lợi liên xã (bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về khai thác và bảo vệ từ 02 xã trở lên) trên địa bàn huyện đã có hoặc được xây dựng mới phù hợp với quy hoạch thủy lợi đã được phê duyệt tại Quyết định số 1695/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của UBND tỉnh.

b) Có tổ chức quản lý khai thác hệ thống thủy lợi liên xã hoạt động hiệu quả bền vững (hoặc có Chi nhánh thủy lợi):

- Được thành lập theo quy định hiện hành.

- Quản lý khai thác hệ thống thủy lợi theo đúng kế hoạch được duyệt, bảo đảm điều hoà phân phối nước, tiêu nước công bằng, hợp lý.

- Có phương án và thực hiện phương án bảo vệ công trình thủy lợi được duyệt.

2. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 3 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT và UBND huyện.

b) Bản sao các tài liệu quy hoạch/kế hoạch liên quan đến tiêu chí thủy lợi của huyện; bản sao các Quyết định phê duyệt thiết kế hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật các công trình thủy lợi liên xã của huyện (nếu có); hợp đồng của địa phương với đơn vị phục vụ tưới (nếu có).

c) Báo cáo tổng kết (đã ban hành, có số, ngày, tháng, năm ban hành và đóng dấu) tình hình sản xuất nông nghiệp (lúa, rau màu, nuôi trồng thủy sản, làm muối, ...) trên địa bàn huyện trong năm đánh giá.

d) Bản sao Hồ sơ pháp lý việc thành lập, hoạt động của tổ chức quản lý khai thác hệ thống thủy lợi liên xã:

- Quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền.

- Kế hoạch phân phối nước, tiêu nước hằng năm trên địa bàn huyện được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện được cấp thẩm quyền phê duyệt.

(Mẫu 3. Đánh giá tiêu chí số 3 về thủy lợi)

Điều 6. Tiêu chí điện (tiêu chí số 4)

1. Huyện đạt chuẩn tiêu chí điện khi đáp ứng yêu cầu sau:

Các công trình hệ thống điện trung áp, hạ áp và trạm biến áp liên xã đầu tư trên địa bàn huyện theo quy hoạch, bảo đảm cấp điện an toàn đạt tiêu chuẩn và bảo đảm nhu cầu sử dụng điện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện theo hướng dẫn thực hiện của Bộ Công Thương tại Quyết định số 5131/QĐ-BCT ngày 30/12/2016 Phương pháp đánh giá thực hiện tiêu chí số 4 về điện huyện nông thôn mới trong Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2016-2020.

2. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 4 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của lãnh đạo Phòng Kinh tế - Hạ tầng, lãnh đạo đơn vị quản lý hệ thống điện trên địa bàn huyện và UBND huyện.

b) Báo cáo của UBND huyện về tình hình đầu tư và cung cấp điện trên địa bàn huyện theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

(Mẫu 4. Đánh giá tiêu chí số 4 về điện)

Điều 7. Tiêu chí y tế - văn hóa - giáo dục (tiêu chí số 5)

1. Y tế

a) Huyện đạt chuẩn chỉ tiêu y tế khi bệnh viện huyện (Trung tâm Y tế huyện) đạt chuẩn bệnh viện hạng 3 theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế.

b) Hồ sơ minh chứng

- Mẫu 5.1 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của lãnh đạo Phòng Y tế huyện, lãnh đạo bệnh viện huyện (Trung tâm Y tế huyện) và UBND huyện.

- Bản sao Quyết định của UBND tỉnh công nhận bệnh viện huyện (Trung tâm Y tế huyện) đạt chuẩn bệnh viện hạng 3.

2. Văn hóa

a) Huyện đạt chuẩn chỉ tiêu văn hóa khi Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn, có nhiều hoạt động văn hóa - thể thao kết nối với các xã có hiệu quả khi bảo đảm các yêu cầu theo quy định của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch tại Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 Quy định tiêu chí của Trung tâm Văn hóa - Thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

b) Hồ sơ minh chứng

- Mẫu 5.2 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của lãnh đạo Phòng Văn hóa – Thông tin huyện, lãnh đạo Trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện và UBND huyện.

- Bản sao Quyết định của UBND tỉnh công nhận Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn.

- Bản sao Kế hoạch hoạt động văn hoá, thể dục thể thao trong năm đánh giá của Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện được UBND huyện phê duyệt.

- Báo cáo kết quả hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi giải trí phục vụ trẻ em của UBND huyện.

Giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, tham mưu UBND tỉnh công nhận Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện đạt chuẩn theo các tiêu chí quy định tại Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 và Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Giáo dục

a) Huyện đạt chuẩn chỉ tiêu giáo dục khi có từ 60% trở lên số trường trung học phổ thông trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia theo quy định tại Thông tư số 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia.

Trường trung học phổ thông trên địa bàn huyện bao gồm trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học, trong đó có cấp học trung học phổ thông.

Tỷ lệ trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn huyện được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia trên tổng số trường trung học phổ thông trên địa bàn huyện.

b) Hồ sơ minh chứng

- Mẫu 5.3 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của UBND huyện.

- Bản sao Quyết định công nhận trường trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia của UBND tỉnh.

Đối với các trường trung học phổ thông đã được đánh giá đạt chuẩn quốc gia mà chưa đến thời điểm đánh giá lại (*chưa quá 05 năm*) thì vẫn được xem như đạt chuẩn.

(Mẫu 5.1, Mẫu 5.2, Mẫu 5.3. Đánh giá tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa - giáo dục)

Điều 8. Tiêu chí sản xuất (tiêu chí số 6)

1. Huyện đạt chuẩn tiêu chí sản xuất khi đáp ứng 1 trong 2 yêu cầu sau:

a) Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện, bảo đảm:

- Có quy mô đất đai, mặt nước lớn, liên xã (*diện tích phải bảo đảm theo các quyết định phê duyệt quy hoạch của UBND tỉnh như: Chăn nuôi gia súc gia cầm tập trung theo Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 05/01/2017; quy mô cánh đồng lớn theo Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND ngày 04/12/2014 và Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016; ...*).

- Áp dụng đồng bộ quy trình sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm và phát triển bền vững, như: Quy trình VietGap, ứng dụng công nghệ cao, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, sử dụng chế phẩm sinh học, mô hình đê mốt sinh học trong chăn nuôi,...

- Các khâu sản xuất trồng trọt được cơ giới hóa đồng bộ (*n như làm đất, gieo trồng, thu hoạch, sấy, ...*); các khâu sản xuất chăn nuôi được cơ giới hóa trong chế biến thức ăn, giết mổ, ...; nuôi trồng thủy sản được cơ giới hóa trong khâu bơm nước, thiết bị quạt nước, phun nước, ...

b) Có mô hình liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thực hiện tiêu thụ ít nhất 10% sản lượng đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện theo quy hoạch. Mô hình liên kết thực hiện theo một trong 02 hình thức sau:

- Có hợp đồng thu mua sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp được ký kết giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân với doanh nghiệp, thời gian thực hiện hợp đồng ổn định từ 02 năm trở lên.

- Có liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị trên cơ sở hợp đồng liên kết cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất của nông dân và cung ứng các yếu tố đầu vào, vốn, kỹ thuật để đạt được sản lượng, chất lượng nông sản theo yêu cầu của doanh nghiệp và tổ chức đại diện của nông dân, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông nghiệp cho nông dân.

2. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 6 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT và UBND huyện.

b) Báo cáo của UBND huyện về tình hình sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện hoặc báo cáo về

mô hình liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện theo quy hoạch.

c) Bản sao các hợp đồng thu mua sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân với doanh nghiệp hoặc hợp đồng liên kết cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được ký kết giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

(Mẫu 6. Đánh giá tiêu chí số 6 về sản xuất)

Điều 9. Tiêu chí môi trường (tiêu chí số 7)

1. Huyện đạt chuẩn tiêu chí môi trường khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn, bao gồm:

- Có đề án hoặc kế hoạch hoặc phương án quản lý (*giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý*) chất thải rắn trên địa bàn huyện được phê duyệt và triển khai thực hiện, bao gồm các hạng mục công trình, biện pháp, nhân lực, trang thiết bị, phương tiện bảo đảm yêu cầu:

+ Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với toàn bộ lượng chất thải rắn công nghiệp và sinh hoạt thông thường phát sinh trên địa bàn nếu không tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý tại chỗ bằng phương pháp chế biến phân hữu cơ (*composting*).

+ Phân loại, phân định, thu gom riêng, cách ly phù hợp trong quá trình vận chuyển và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại đối với toàn bộ các loại chất thải rắn nguy hại phát sinh trên địa bàn.

+ Thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ lượng bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng phát sinh trên địa bàn theo quy định tại Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của liên bộ: Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Tài nguyên và Môi trường Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

+ Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 của liên bộ: Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về quản lý chất thải y tế.

- Khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện (*nếu có*) phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định tại gạch (-) đầu dòng thứ nhất Điểm b, Khoản 1 Điều này và phải bảo đảm:

+ Bãi chôn lấp chất thải rắn (*nếu có*) phải tuân thủ tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (*TCXDVN 261:2001*) về bãi chôn lấp chất thải rắn; nước thải từ bãi chôn lấp phải bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*QCVN 25:2009/BTNMT*) về nước thải của bãi bãi chôn lấp chất thải rắn.

+ Lò đốt chất thải công nghiệp (*nếu có*) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (*QCVN 30:2012/BTNMT*) về lò đốt chất thải công nghiệp.

+ Lò đốt chất thải rắn y tế (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 02:2012/BTNMT) về lò đốt chất thải rắn y tế, không sử dụng để đốt chất thải công nghiệp và sinh hoạt.

+ Lò đốt chất thải rắn sinh hoạt (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN 61-MT:2016/BTNMT) về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, không sử dụng để đốt chất thải công nghiệp và chất thải rắn y tế.

b) Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường khi:

- Có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường, bao gồm:

+ Báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc đề án bảo vệ môi trường chi tiết, hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản, hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Đối với các cơ sở thuộc danh mục quy định tại Phụ lục I Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, nếu chưa có các hồ sơ nêu trên phải lập báo cáo về các biện pháp bảo vệ môi trường.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Giấy phép khai thác, xả nước thải vào nguồn nước theo quy định (nếu có).

+ Phương án bảo vệ môi trường đối với các đối tượng theo quy định tại Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Có công trình, biện pháp, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường để thu gom, phân loại, lưu giữ, tái chế, thu hồi hoặc xử lý chất thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn) đúng quy định; thực hiện đầy đủ và đúng các nội dung về bảo vệ môi trường đã cam kết trong các hồ sơ nêu trên.

- Cơ sở nuôi trồng thủy sản ngoài các yêu cầu tại gạch (-) đầu dòng thứ nhất và gạch (-) đầu dòng thứ hai Khoản này phải tuân thủ quy hoạch nuôi trồng thủy sản của địa phương và các quy định về bảo vệ môi trường trong nuôi trồng thủy sản tại Điều 71 Luật Bảo vệ môi trường.

- Cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung ngoài các yêu cầu tại gạch (-) đầu dòng thứ nhất và gạch (-) đầu dòng thứ hai Khoản này phải bảo đảm các điều kiện vệ sinh thú y trong chăn nuôi theo quy định của Luật Thú y và Điều 69 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 11 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm.

- Làng nghề trên địa bàn, cơ sở sản xuất tại làng nghề phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định tại Điều 70 Luật Bảo vệ môi trường, Chương IV Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và

Chương III Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, Ban Quản lý khu kinh doanh, dịch vụ tập trung trên địa bàn, cơ sở trong cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung (*trừ cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung*) phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định tại gạch (-) đầu dòng thứ nhất Khoản này; đồng thời, phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định tại Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung trong cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung phải thực hiện theo quy định tại gạch (-) đầu dòng thứ ba và gạch (-) đầu dòng thứ tư Khoản này; đồng thời, phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung theo quy định tại Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 31/2016/TT-BTNMT ngày 14/10/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường cụm công nghiệp, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, làng nghề và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp (*trừ cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung*) phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định tại Điểm a Khoản này; đồng thời, phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường khu công nghiệp theo quy định tại Điều 66 Luật Bảo vệ môi trường và Chương III, Chương IV Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở chăn nuôi, khu chăn nuôi tập trung trong khu công nghiệp phải thực hiện theo quy định tại tại gạch (-) đầu dòng thứ ba và gạch (-) đầu dòng thứ tư Khoản này; đồng thời, phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường khu công nghiệp theo quy định tại Điều 66 Luật Bảo vệ môi trường và Chương III, Chương IV Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

2. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 7 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của lãnh đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện.

b) Bản sao các hồ sơ môi trường (*Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền xác nhận*) của các công ty, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất - kinh doanh trên địa bàn thuộc đối tượng phải lập hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định.

(Mẫu 7. Đánh giá tiêu chí số 7 về môi trường)

Điều 10. Tiêu chí an ninh, trật tự xã hội (*Tiêu chí số 8*)

1. Huyện đạt chuẩn tiêu chí an ninh, trật tự xã hội khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Hằng năm, Huyện ủy có Nghị quyết, UBND huyện có Kế hoạch về công tác an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc.

b) Không để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.

c) Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm liền kề trước năm đánh giá.

d) Lực lượng vũ trang huyện (*Công an, Bộ đội địa phương; Dân quân tự vệ*) hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự tại địa phương.

2. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 8 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của lãnh đạo Công an huyện và UBND huyện.

b) Bản sao Nghị quyết của Huyện ủy, bản sao Kế hoạch của UBND huyện về công tác an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

c) Báo cáo kết quả công tác bảo đảm an ninh Tổ quốc trên địa bàn huyện của năm đánh giá của Công an huyện; nội dung báo cáo phải phân tích làm rõ các chỉ tiêu trên và nêu rõ công tác phối hợp với Ban CHQS huyện trong thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự tại địa phương.

(Mẫu 8. Đánh giá tiêu chí số 8 về an ninh, trật tự xã hội)

Điều 11. Tiêu chí chỉ đạo xây dựng nông thôn mới (*Tiêu chí số 9*)

1. Huyện đạt chuẩn tiêu chí chỉ đạo xây dựng nông thôn mới khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia huyện/Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (*đối với các huyện không thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*) – sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo huyện, được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định khi bảo đảm các yêu cầu sau:

- Có Quyết định thành lập, kiện toàn tổ chức Ban Chỉ đạo huyện của UBND huyện.

- Có Quy chế hoạt động, phân công trách nhiệm và địa bàn đứng điểm cụ thể đối với các thành viên của Ban Chỉ đạo huyện, được UBND huyện phê duyệt; các thành viên Ban Chỉ đạo huyện có kế hoạch kiểm tra, giám sát, chỉ đạo và đôn đốc địa phương được phân công đứng điểm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

- Chỉ đạo, quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên phạm vi địa bàn huyện bảo đảm kịp thời, hiệu quả, đúng quy định.

- Chỉ đạo việc ban hành cơ chế hỗ trợ thúc đẩy các xã xây dựng nông thôn mới và chỉ đạo thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Chỉ đạo không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản trái quy định và không huy động quá khả năng đóng góp tự nguyện của nhân dân trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

- Chỉ đạo các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới theo đúng quy định.

b) Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện (gọi tắt là Văn phòng Điều phối NTM huyện) được tổ chức và hoạt động đúng quy định khi bảo đảm các yêu cầu sau:

- Có Quyết định thành lập/kiện toàn Văn phòng Điều phối NTM huyện của UBND huyện.

- Có Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng Điều phối NTM huyện của UBND huyện.

- Có Quy chế hoạt động của Văn phòng Điều phối NTM huyện được UBND huyện phê duyệt và Văn phòng Điều phối NTM huyện có ban hành Quy chế làm việc và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên Văn phòng Điều phối NTM huyện.

- Bảo đảm thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế của Văn phòng Điều phối NTM các cấp và quy định của UBND tỉnh.

2. Hồ sơ minh chứng

a) Mẫu 9 quy định tại Quyết định này đã ghi đầy đủ thông tin, có xác nhận của lãnh đạo Văn phòng Điều phối NTM huyện và UBND huyện.

b) Bản sao Quyết định thành lập, quy chế hoạt động của UBND huyện đối với Ban Chỉ đạo huyện; bản sao Quyết định thành lập/kiện toàn; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế; quy chế hoạt động của UBND huyện đối với Văn phòng Điều phối NTM huyện; bản sao quy chế làm việc, thông báo phân công nhiệm vụ của Văn phòng Điều phối NTM huyện.

(Mẫu 9. Đánh giá tiêu chí số 9 về chỉ đạo xây dựng nông thôn mới)

Điều 12. Tiêu chí xã

100% số xã trên địa bàn huyện có quy hoạch xây dựng nông thôn mới đạt chuẩn xã nông thôn mới (có Quyết định công nhận xã đạt chuẩn NTM của

UBND tỉnh) theo các tiêu chí quy định tại Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 và Quyết định số 1682/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh (hoặc các Quyết định sửa đổi, bổ sung nếu có).

Chương III **CÔNG NHẬN HUYỆN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI** **VÀ KHEN THƯỞNG**

Điều 13. Thẩm quyền xét công nhận và công bố huyện đạt chuẩn NTM
Thủ tướng Chính phủ công nhận và công bố huyện đạt chuẩn NTM.

Điều 14. Điều kiện công nhận huyện đạt chuẩn NTM

Huyện đạt chuẩn NTM phải bảo đảm các điều kiện:

a) Có đăng ký huyện đạt chuẩn NTM trước ngày 15/10 của năm liền kề trước năm đánh giá (theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh) và được UBND tỉnh đưa vào kế hoạch đạt chuẩn huyện NTM tại năm đánh giá.

b) Có 100% tiêu chí huyện NTM đạt chuẩn theo quy định từ Điều 3 đến Điều 11 Quy định này.

c) Có 100% số xã trong huyện có quy hoạch xây dựng nông thôn mới đạt chuẩn NTM theo quy định tại Điều 12 Quy định này.

d) Huyện không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng NTM trái quy định, không có khả năng thanh toán.

đ) Hoàn thành đầy đủ thủ tục, hồ sơ đề nghị công nhận huyện đạt chuẩn NTM theo đúng thời gian quy định.

Điều 15. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xét công nhận, công bố huyện đạt chuẩn NTM

Thực hiện theo Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn NTM; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 và Quyết định số 2598/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố xã, huyện đạt chuẩn nông thôn mới; thị xã, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017 – 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Điều 16. Khen thưởng

Các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua “Chung sức xây dựng NTM” được Thủ tướng Chính phủ khen thưởng theo quy định tại Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 và UBND tỉnh tặng cờ thi đua, bằng khen, tiền thưởng và công trình phúc lợi theo quy định tại Quyết định số 3947/QĐ-UBND ngày 08/11/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về tiêu chuẩn và hình thức khen thưởng trong Phong trào thi đua “Chung sức xây

dựng NTM” trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2016 – 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Chương IV **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 17. Nhiệm vụ của các Sở, Ban, ngành

- Sở Nông nghiệp và PTNT, Văn phòng Điều phối NTM tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan hướng dẫn triển khai thực hiện Quyết định này. Thường xuyên theo dõi, kịp thời phát hiện vướng mắc, phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện, báo cáo đề xuất UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh chỉ đạo, xử lý; khi huyện có hồ sơ đề nghị thẩm tra, xét công nhận huyện đạt chuẩn NTM thì phối hợp các Sở, Ban, ngành liên quan lập kế hoạch thẩm tra, lập hồ sơ tham mưu UBND tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ công nhận và công bố huyện đạt chuẩn NTM.

- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh có trách nhiệm công bố Quyết định này và các phụ lục kèm theo trên Cổng thông tin điện tử NTM tỉnh (tại địa chỉ http://nongthonmoi.net/van_ban) để các tổ chức, cá nhân có liên quan nghiên cứu triển khai thực hiện.

- Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành được UBND tỉnh giao nhiệm vụ phụ trách các tiêu chí NTM tại Công văn số 466/UBND-KTN ngày 25/01/2017:

+ Xây dựng kế hoạch chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện các tiêu chí huyện NTM thuộc ngành phụ trách để các địa phương triển khai thực hiện.

+ Thường xuyên cập nhật các văn bản quy định của các Bộ, ngành Trung ương kịp thời báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo tỉnh (qua Văn phòng Điều phối NTM tỉnh) để điều chỉnh, bổ sung các nội dung cho phù hợp với quy định của cấp trên và điều kiện thực tế của địa phương.

2. Các thành viên Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG tỉnh được phân công đứng điểm tại các huyện thường xuyên theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn, giám sát các địa phương trong việc triển khai thực hiện theo các nội dung của Quy định này; chỉ đạo việc lồng ghép các nội dung thuộc đơn vị quản lý để thực hiện đầu tư hỗ trợ cho các huyện, trong đó ưu tiên cho các huyện phấn đấu đạt chuẩn NTM vào năm 2020; kịp thời báo cáo những tồn tại, vướng mắc về UBND tỉnh, Thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh để theo dõi, chỉ đạo.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội, đoàn thể các cấp, các cơ quan thông tin đại chúng phối hợp tuyên truyền, vận động thực hiện tốt các chỉ tiêu, tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định này.

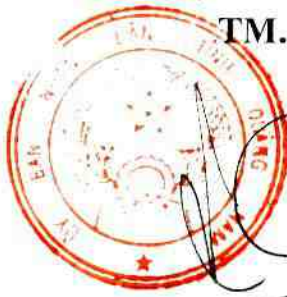
Điều 18. Trách nhiệm UBND các huyện

- Phân công và giao nhiệm vụ cụ thể cho Thủ trưởng các Phòng, ban có liên quan để tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, triển khai thực hiện; đồng thời chịu trách nhiệm về kết quả hoàn thành các tiêu chí huyện NTM được phân công.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các Phòng, ban, đơn vị liên quan và Ban Chỉ đạo xã, UBND, Ban Quản lý xây dựng NTM các xã thực hiện theo đúng các nội dung Quy định này; khi huyện đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn huyện NTM theo các

tiêu chí quy định tại Quyết định này thì chỉ đạo tổ chức đánh giá, lập hồ sơ đề nghị UBND tỉnh thẩm tra, đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới theo đúng quy định.

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này, nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, bất cập đề nghị các đơn vị, địa phương phản ánh về Văn phòng Điều phối NTM tỉnh (*bằng văn bản*) để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. /



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đinh Văn Thu

Mẫu 1. Đánh giá tiêu chí số 1: Quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ QUY HOẠCH HUYỆN NTM

Huyện:

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Quy hoạch huyện NTM. Kết quả như sau:

1. Về nội dung: Có quy hoạch vùng huyện được lập theo quy định

- Có ; Không ; (nếu thiếu, liệt kê danh mục thiếu).

- Hồ sơ được UBND tỉnh phê duyệt:

Có ; Số Quyết định.....ngày ...tháng ...năm.....; Không

2. Đã tổ chức công bố công khai quy hoạch được duyệt:

- Có ; Không ;

- Hình thức công bố:, (nếu đã công bố).

3. Có treo các bản vẽ, bản đồ quy hoạch tại các địa điểm công cộng, thuận lợi cho người dân biết, giám sát, thực hiện theo quy hoạch (UBND huyện/địa điểm thuận lợi...);

- Có ; Không ;

4. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt.

- Có ; Không ;

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí quy hoạch.

Đơn vị đánh giá
(Phòng Kinh tế - Hạ tầng)
(Ký tên và đóng dấu)

TM.UBND HUYỆN
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 2. Đánh giá tiêu chí số 2: Giao thông
(Kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ GIAO THÔNG HUYỆN NTM

Huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... năm tại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí giao thông huyện NTM. Kết quả như sau:

a) Đánh giá về đường huyện (ĐH) theo quy hoạch

Bảng số 1

TT	Loại đường/tên đường huyện theo quy hoạch	Chiều dài (km)	Cấp đường	Chỉ tiêu kỹ thuật		Đánh giá (đạt/không đạt)		Ghi chú
				Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Đạt	Không đạt	
2	Tuyến.....		GTNTA					
3	Tuyến.....		IV					
	Tổng							

Kết luận: Đạt/Không đạt

b) Đánh giá tình hình bảo trì đường huyện:

Bảng số 2

TT	Tên đường	Cấp đường	Tổng chiều dài (km)	Chiều dài đường được bảo trì (km)	Đã nhựa hóa hoặc Bê tông hóa (km)	Tỷ lệ đường được bảo trì (%)	Ghi chú
1	Ví dụ ĐH1.X	V	10	7	10	70	
2	ĐH2.X	V	10	10	10	100	
3	ĐH3.X	V	10	10	10	100	
4						
	Tổng		30	27	30	90	

Kết luận: Đạt/Không đạt

b) Đánh giá hệ thống cầu, cống trên các tuyến đường huyện được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường quy hoạch (nêu rõ số cầu, cống, hiện trạng...):.....

c) Đánh giá hệ thống đường thủy (nếu có):.....

d) Đánh giá tình hình vận tải (nếu có):.....

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí giao thông.

Đơn vị đánh giá
(Phòng Kinh tế - Hạ tầng)
(Ký tên và đóng dấu)

TM.UBND HUYỆN
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 3. Đánh giá tiêu chí số 3: Thủy lợi
(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ THỦY LỢI HUYỆN NTM

Huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Thủy lợi huyện NTM. Kết quả như sau:

1. Hệ thống thủy lợi liên xã

TT	Hệ thống thủy lợi liên xã (từ 2 xã trở lên)	Công suất thiết kế (ha)	Quy mô tưới/tiêu thực tế(ha)	Số xã được tưới
1	Trạm bơm A			
2	Hồ chứa B			
3	Kênh C			
4	Ao gom nước nhi D			
5	Công trình Thủy lợi đất màu E			
...	...			
Tổng cộng (1+2+...):				

* Ghi chú:

Đối với các diện tích do công trình thuộc doanh nghiệp nhà nước (Công ty thủy lợi/Chi nhánh thủy lợi) hay các tổ chức quản lý phục vụ tưới thì trong biểu thống kê ghi tên tuyến kênh của công đầu kênh mà địa phương ký hợp đồng với doanh nghiệp quản lý theo diện tích tưới. Đối với trường hợp này thì hồ sơ minh chứng cần có hợp đồng của địa phương với đơn vị phục vụ tưới.

2. Tổ chức quản lý khai thác hệ thống thủy lợi liên xã

TT	Nội dung	Chi tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
1	Tổ chức bộ máy	Quyết định thành lập của cấp có thẩm quyền		
2	Hoạt động	Có Kế hoạch phân phối nước, tiêu nước hằng năm trên địa bàn huyện được cấp thẩm quyền phê duyệt		
		Có phương án bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn huyện được cấp thẩm quyền phê duyệt.		

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận chung (đạt/không đạt):tiêu chí số 3 thủy lợi.

Đơn vị đánh giá (Phòng Nông nghiệp và PTNT)
(Ký tên và đóng dấu)

TM.UBND HUYỆN
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 4. Đánh giá tiêu chí số 4: Điện
(Kèm theo Quyết định số 2895 QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ ĐIỆN HUYỆN NTM

Huyện:

Hôm nay, ngày tháng..... năm tại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....
3. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí điện huyện NTM. Kết quả như sau:

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Chỉ tiêu 4.1)				Đạt	
1	Đường dây trung áp				Đạt	
1.1	Hồ sơ pháp lý				Đạt	
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
1.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt	
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
1.2	An toàn điện				Đạt	
1.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	$\geq 7\text{ m}$	Đạt	
1.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	$\geq 5,5\text{ m}$	Đạt	
1.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực	$\geq 4,5\text{ m}$	Đạt	

		khó đến.				
1.2.4		Đến mặt đường ô tô.	$\geq 7 m$	Đạt		
1.2.5		Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 7,5 m$	Đạt		
1.2.6		Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tĩnh không +1,5 m	Đạt		
1.2.7		Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5 m$	Đạt		
1.2.8		Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5 m$	Đạt		
1.2.9		Từ đường điện áp 22kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	$\geq 2m$	Đạt		
1.2.10		Từ đường điện áp 35kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	$\geq 3m$	Đạt		
1.2.11		Đến đường dây thông tin.	$\geq 4 m$	Đạt		
1.2.12		Đến mặt đê, đập.	$\geq 6 m$	Đạt		
1.2.13	Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng.	Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh.	Dây bọc 22kV	$\geq 1m$	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cành vào dây dẫn điện.
1.2.14			Dây bọc 35kV	$\geq 1,5 m$	Đạt	
1.2.15			Dây trần 22kV	$\geq 2m$	Đạt	
1.2.16			Dây trần 35kV	$\geq 3m$	Đạt	
1.2.17	Biển báo an toàn.	Có biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo an toàn.	100%	Đạt		
1.2.18	An toàn cho người và vật nuôi.	Dây nối đất: Dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến	Không bị di sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất.	Đạt		

		cọc tiếp địa.				
1.3	Cung cấp điện				Đạt	
1.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
1.3.2		Đảm bảo điện áp.	Điện áp phía thứ cấp.	không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
1.4	Kết cấu chịu lực				Đạt	
1.4.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột bê tông.	Xác định mức độ võ, nứt bê tông.	Không để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
1.4.2			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/150 xH.	Đạt	H: Chiều cao cột
1.4.3		Cột thép.	Xác định các thanh thép và bu lông.	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống gỉ không bị bong.	Đạt	
1.4.4			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá 1/200 xH	Đạt	H: Chiều cao cột
1.4.5		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây neo thép, thanh chống.	Có bảo vệ chống gỉ theo quy định	Đạt	
1.4.6			Móng neo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
1.4.7		Móng cột.	Móng bê tông, trụ ...	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	

1.4.8			Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống dãn, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt		
1.4.9		Xà giá đỡ	Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống dãn, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt		
1.5	Vận hành					Đạt	
1.5.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
1.5.2			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
2	Trạm biến áp phân phối					Đạt	
2.1	Hồ sơ pháp lý					Đạt	
2.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.	
2.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt		
2.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt		

2.2	An toàn điện					Đạt
2.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh.	Đến 22 kV	$\geq 2,0$ m	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô càn vào các kết cấu công trình trạm biến áp
2.2.2			Đến 35 kV	$\geq 3,0$ m	Đạt	
2.2.3		Nối đất.	Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét.	Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị dỉ hoặc bị đứt.	Đạt	
2.2.4		Biển báo an toàn.	Biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt	
2.3	Cung cấp điện					Đạt
2.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện.	≤ Công suất định mức máy biến áp.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
2.3.2		Đảm bảo về chất lượng điện.	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra.	Không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
2.4	Vận hành					Đạt
2.4.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Mua bán điện.	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng còn trong thời gian kiểm định, còn nguyên kẹp chì.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt

2.4.2			Có đồng hồ kiểm tra các thông số vận hành (V;A; TU;TI) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.3		Thao tác, vận hành	Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.4			Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.5	Kết cấu chịu lực, bảo vệ				Đạt	
2.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
2.5.2			Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống rỉ sét.	Đạt	
2.5.3		Móng cột.	Móng bê tông trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
2.5.4		Giá đỡ thiết bị.	Xà đỡ, dây néo cột điện.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
2.5.5			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	

2.5.6			Hàng rào.	Móng bờ rào không bị sỏi mòn, tường rào không bị bong vữa, thùng lỗ, nứt mạch vữa.	Đạt	
2.5.7		Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có).	Cổng ra vào.	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị gỉ sét.	Đạt	
3	Đường dây hạ áp				Đạt	
3.1	Hồ sơ pháp lý				Đạt	
3.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
3.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
3.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
3.2	An toàn điện				Đạt	
3.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ dây dẫn đến mặt đất tự nhiên và công trình trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	$\geq 5,5$ m	Đạt	

3.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	$\geq 5\text{ m}$	Đạt	
3.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	$\geq 4\text{ m}$	Đạt	
3.2.4			Đến mặt đường ô tô cấp I, II.	$\geq 7\text{ m}$	Đạt	
3.2.5			Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại.	$\geq 6\text{ m}$	Đạt	
3.2.6			Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 7,5\text{ m}$	Đạt	
3.2.7			Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	Tỉnh không +1,5 m	Đạt	
3.2.8			Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5\text{ m}$	Đạt	
3.2.9			Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5\text{ m}$	Đạt	
3.2.10			Đến đường dây thông tin.	$\geq 1,25\text{ m}$	Đạt	
3.2.11			Đến mặt đê, đập.	$\geq 6\text{ m}$	Đạt	
3.2.12		Nối đất.	Nối đất lặp lại cho dây trung tính, nối đất vô thiết bị.	không bị đứt hay di sét.	Đạt	
3.2.13			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cối cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp.	$< 50\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

3.2.14			Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực trồng trái không có nhà cửa, công trình, cây cối che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp.	$< 30\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.2.15		Biên báo an toàn.	Có biên báo cấm; biên báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt	
3.3	Chất lượng điện năng				Đạt	
3.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng.	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận.	trong khoảng $\pm 5\%$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
3.3.2			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép.	từ +5% đến -10%;	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.3.3		Tần số	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,2\text{Hz}$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.

3.3.4			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,5\text{Hz}$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.4	Dây dẫn điện				Đạt	
3.4.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn hạ áp.	Kiểu đi dây.	Đảm bảo an toàn điện.	Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt	
3.4.2		Kết nối dây.	- Mọi nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn.	số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ.	Đạt	
3.4.3		An toàn dẫn điện.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đánh giá: đạt/không đạt
3.4.4		An toàn cách điện.	Dây trần.	Có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.5			Dây bọc.	Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.6			Dây cáp dẫn điện.	Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực.	Đạt	
3.4.7		An toàn về cơ học.	Dây trần và dây bọc.	Dây không bị bong đứt sợi cáp bên.	Đạt	
3.5	Kết cấu chịu lực				Đạt	
3.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	

3.5.2			Cột thép.	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống rỉ sét.	Đạt		
3.5.3			Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình.	Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mọt.	Đạt		
3.5.4		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây neo thép, thanh chống.	Có bảo vệ, chống rỉ sét.	Đạt		
3.5.5			Móng neo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt		
3.5.6		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt		
3.5.7			Móng đà cản.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt		
3.5.8			Móng đất.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt		
3.5.9		Xà giá đỡ.	Xà đỡ, neo dây điện.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vận, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt		
3.5.10			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vận, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt		
3.6	Vận hành					Đạt	
3.6.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Dường dây.	Sơn chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột.	Có đánh số.	Đạt		
3.6.2		Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có sổ theo dõi.	Đạt		
3.6.3			Quy trình sửa chữa, khắc phục	Có sổ theo dõi.	Đạt		

			<i>sự cố.</i>			
3.6.4		<i>Trong mạch điện ba pha bốn dây.</i>	<i>Thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha.</i>	<i>Cắt thiết bị các dây không có điện.</i>	<i>Đạt</i>	
3.6.5		<i>Trong mạch điện một pha hai dây.</i>	<i>Áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha.</i>	<i>Cắt thiết bị hai dây không có điện.</i>	<i>Đạt</i>	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):.....tiêu chí điện

Đơn vị đánh giá
(Phòng Kinh tế - Hạ tầng)
(Ký tên và đóng dấu)

Đơn vị quản lý lưới điện
trên địa bàn huyện
(Ký tên và đóng dấu)

TM.UBND HUYỆN
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 5. Đánh giá tiêu chí số 5: Y tế - Văn hóa – Giáo dục
(Kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh)

**Mẫu 5.1. ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU Y TẾ TRONG
TIÊU CHÍ Y TẾ - VĂN HÓA - GIÁO DỤC HUYỆN NTM**

Huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng năm tại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....
3. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến chỉ tiêu y tế huyện NTM. Kết quả như sau:

Bệnh viện huyện (Trung tâm Y tế huyện)	
<p align="center"><u>Đạt chuẩn bệnh viện hạng 3</u></p> <p>Số Quyết định, ngày, tháng công nhận bệnh viện huyện/trung tâm y tế huyện đạt chuẩn bệnh viện hạng 3 của UBND tỉnh (đối với Trường hợp đã được công nhận)</p>	<p align="center"><u>Chưa có Quyết định công nhận đạt chuẩn bệnh viện hạng 3</u></p> <p>Bảng điểm đánh giá bệnh viện huyện/trung tâm y tế huyện của Đoàn đánh giá (Đoàn do UBND cấp huyện Quyết định)</p>
<p>Điểm đạt:.....</p> <p>Kết luận:.....</p> <p>Đạt chuẩn bệnh viện hạng 3</p>	<p>Điểm đạt:.....</p> <p>Kết luận:.....</p> <p>Đạt/chưa đạt chuẩn bệnh viện hạng 3</p>

(Ghi chú: Tiêu chí đánh giá bệnh viện đạt chuẩn bệnh viện hạng 3 theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BYT ngày 25/8/2005 của Bộ Y tế)

- * Đánh giá chung:.....
- * Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....
- * Kết luận (đạt/không đạt).....chỉ tiêu 5.1 về y tế của tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa – giáo dục

Đơn vị đánh giá
(Trung tâm Y tế
huyện/bệnh viện huyện)
(Ký tên và đóng dấu)

Phòng Y tế huyện
(Ký tên và đóng dấu)

TM.UBND HUYỆN
(Ký tên và đóng dấu)

**Mẫu 5.2. ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU VĂN HÓA TRONG
TIÊU CHÍ Y TẾ - VĂN HÓA-GIÁO DỤC HUYỆN NTM**

Huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....
3. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến chỉ tiêu văn hóa huyện NTM. Kết quả như sau:

1. Đối với Trung tâm Văn hoá-Thể thao huyện đã có Quyết định đạt chuẩn:

Trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện đạt chuẩn	Số Quyết định, ngày, tháng công nhận Trung tâm Văn hóa – Thể thao huyện đạt chuẩn của UBND tỉnh (đối với Trường hợp đã được công nhận).....
	Kết luận:.....

2. Đối với Trung tâm Văn hóa-Thể thao huyện chưa có quyết định công nhận đạt chuẩn:

TT	Nội dung	Tiêu chuẩn cụ thể		Đánh giá	Kết luận (Đạt/ không đạt)
		Huyện đồng bằng	Huyện miền núi		
1.	Tên gọi				
		Trung tâm Văn hóa-Thể thao (có thể tách riêng Trung tâm Văn hóa; Trung tâm Thể dục thể thao).			
2.	Tổng diện tích đất hiện đang sử dụng				
	2.1 Diện tích đất được quy hoạch (không kể diện tích các công trình thể dục thể thao trong nhà và ngoài trời)	Tối thiểu 5000m ²	Tối thiểu 2500m ²		
	2.2. Diện tích hoạt động trong nhà:				
	- Văn phòng	- Tối thiểu 250m ²	- Tối thiểu 150m ²		
	- Phục vụ hoạt động chuyên môn	- Tối thiểu 1000m ²	- Tối thiểu 600m ²		
	2.3. Diện tích hoạt động ngoài trời	- Tối thiểu 3.300m ²	- Tối thiểu 1.750m ²		

3. Quy mô xây dựng				
3.1. Hội trường	- Tối thiểu 350 chỗ ngồi	- Tối thiểu 300 chỗ ngồi		
3.2. Phòng làm việc lãnh đạo: - Phòng Giám đốc - Phòng các Phó giám đốc	- Tối thiểu 10m ² - Tối thiểu 10m ²	- Tối thiểu 10m ² - Tối thiểu 10m ²		
3.3. Diện tích phòng làm việc của bộ phận chuyên môn - Hành chính-Tổng hợp - Văn hóa văn nghệ - Thẻ đục thể thao - Đội Tuyên truyền lưu động * Một số Trung tâm cấp huyện chưa tách các tổ chức sự nghiệp riêng biệt có thể có các phòng làm việc của bộ phận chuyên môn như sau: - Phòng truyền thống - Phòng đọc, kho sách - Du lịch, nếp sống, gia đình - Kho chứa trang thiết bị	- Tối thiểu 20m ² - Tối thiểu 20m ² - Tối thiểu 20m ² - Tối thiểu 30m ² - Tối thiểu 60m ² - Tối thiểu 60m ² - Tối thiểu 20m ² - Tối thiểu 20m ²	- Tối thiểu 15m ² - Tối thiểu 15m ² - Tối thiểu 15m ² - Tối thiểu 25m ² - Tối thiểu 40m ² - Tối thiểu 40m ² - Tối thiểu 15m ² - Tối thiểu 20m ²		
3.4. Công trình thể dục thể thao	- Có ít nhất hai trong các công trình: + Sân vận động + Bể bơi + Nhà tập luyện thể thao	- Có ít nhất hai trong các công trình: + Sân vận động + Bể bơi + Nhà tập luyện thể thao		
3.5. Công trình phụ trợ - Sân khấu phục vụ tập luyện và biểu diễn nghệ thuật trong nhà - Khu triển lãm, biểu diễn ngoài trời - Khu dịch vụ, vui chơi giải trí, vườn hoa	- Tối thiểu 12m x 8m - Tối thiểu 500m ² - Tối thiểu 800m ²	- Tối thiểu 9m x 6m - Tối thiểu 400m ² - Tối thiểu 500m ²		

4. Trang thiết bị					
4.1. Hội trường đa năng:	- Có đủ, bàn ghế tối thiểu cho 350 chỗ ngồi	- Có đủ, bàn ghế tối thiểu cho 300 chỗ ngồi			
- Trang bị âm thanh, ánh sáng	- Đủ công suất phục vụ tối thiểu 350 người	- Đủ công suất phục vụ tối thiểu 300 người			
- Đạo cụ, trang phục	- Đáp ứng tốt yêu cầu tập luyện và biểu diễn	- Đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho tập luyện và biểu diễn			
4.2. Dụng cụ tập luyện và thi đấu thể dục thể thao	- Đảm bảo theo công trình thể dục thể thao	- Đảm bảo theo công trình thể dục thể thao			
4.3. Phương tiện vận chuyển	- Được trang bị xe ô tô chuyên dùng	- Được trang bị xe ô tô chuyên dùng			
5. Tổ chức và biên chế					
5.1. Lãnh đạo Trung tâm	- Giám đốc và không quá 02 Phó giám đốc	- Giám đốc và không quá 02 Phó giám đốc			
5.2. Các bộ phận nghiệp vụ	- Hành chính-Tổng hợp - Văn hóa văn nghệ - Thể dục, thể thao - Đội Tuyên truyền lưu động.	- Hành chính-Tổng hợp - Văn hóa văn nghệ - Thể dục, thể thao - Đội Tuyên truyền lưu động.			
5.3. Một số Trung tâm Văn hóa-Thể thao cấp huyện chưa tách các tổ chức sự nghiệp riêng biệt	- Có thể thành lập các tổ nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch căn cứ theo đặc thù của địa phương.	- Có thể thành lập các tổ nghiệp vụ khác thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch căn cứ theo đặc thù của địa phương.			
5.4. Biên chế: Thực hiện theo khoản 3, Điều 4 của Thông tư 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 của Bộ VHTT&DL	- Biên chế do UBND huyện Quyết định theo định mức biên chế sự nghiệp. - UBND huyện trình UBND tỉnh Quyết định về khung tổ chức, bộ máy và nhân sự của Trung tâm Văn hóa-Thể thao huyện.	- Biên chế do UBND huyện Quyết định theo định mức biên chế sự nghiệp. - UBND cấp huyện trình UBND tỉnh Quyết định về khung tổ chức, bộ máy và nhân sự của Trung tâm Văn hóa-Thể thao huyện.			

6.	Trình độ cán bộ				
	6.1. Cán bộ quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Đại học hoặc sau Đại học chuyên ngành Văn hóa; Thẻ dực thể thao; từ Trung cấp lý luận chính trị trở lên. - Có thâm niên công tác 03 năm trở lên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đại học hoặc sau Đại học chuyên ngành Văn hóa; Thẻ dực thể thao; từ Trung cấp lý luận chính trị trở lên - Có thâm niên công tác 03 năm trở lên. 		
	6.2. Cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ	<ul style="list-style-type: none"> - Được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về Văn hóa; Thẻ dực thể thao - 80% có trình độ Đại học - 20% có trình độ Cao đẳng, Trung cấp 	<ul style="list-style-type: none"> - Được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về Văn hóa; Thẻ dực thể thao - 60% có trình độ Đại học - 40% có trình độ Cao đẳng, Trung cấp 		
	7.1. Hoạt động theo đúng chức năng nhiệm vụ:				
	<ul style="list-style-type: none"> - Số chương trình hoạt động tại chỗ - Số chương trình hoạt động lưu động - Số buổi hoạt động của Đội Tuyên truyền lưu động - Số chương trình hoạt động phối hợp, liên kết 	<ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu 20 chương trình/năm - Tối thiểu 10 chương trình/năm - Tối thiểu 100 buổi/năm - Tối thiểu 06 chương trình/năm 	<ul style="list-style-type: none"> - Tối thiểu 12 chương trình/năm - Tối thiểu 06 chương trình/năm - Tối thiểu 80 buổi/năm - Tối thiểu 03 chương trình/năm 		
7	7.2. Số lớp năng khiếu, ngành nghề chuyên môn được tổ chức trong năm	Tối thiểu 12 lớp năng khiếu/năm	Tối thiểu 08 lớp năng khiếu/năm		
	7.3. Số cuộc liên hoan, hội thi, hội diễn, hội chợ triển lãm tổ chức trong năm	Tối thiểu 06 cuộc/năm	Tối thiểu 04 cuộc/năm		
	7.4. Số cuộc thi đấu thể thao trong năm	- Tối thiểu 08 cuộc/năm	- Tối thiểu 06 cuộc/năm		
	7.5. Các hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ cho các Trung				

tâm VH -Thể thao cơ sở trên địa bàn: - Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về Văn hóa -Thể thao cho cơ sở - Ấn hành tài liệu nghiệp vụ	- Tối thiểu 06 lớp/năm - Tối thiểu 12 loại tài liệu; 1.800 bản/năm	- Tối thiểu 04 lớp/năm -Tối thiểu 06 loại tài liệu; 1.000 bản/năm		
7.6. Tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi giải trí phục vụ trẻ em	Đạt 30% thời gian hoạt động của Trung tâm	Đạt 20% thời gian hoạt động của Trung tâm		
7.7. Tổng số lượt người đến tham gia, sinh hoạt tại Trung tâm	Tối thiểu 10.000 lượt người/năm	Tối thiểu 8.000 lượt người/năm		
8 Kinh phí chi theo quy định của pháp luật về đơn vị sự nghiệp do UBND cấp huyện cấp từ ngân sách địa phương hàng năm cho sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (thực hiện theo Điều 6 của Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	- Ngân sách nhà nước cấp bảo đảm cho các hoạt động theo kế hoạch được duyệt; thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị - Các nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, hoạt động nghiệp vụ, chuyên môn; hoạt động dịch vụ, tài trợ, vay tín dụng, vốn liên doanh, liên kết và các nguồn thu hợp pháp khác.	- Ngân sách nhà nước cấp bảo đảm cho các hoạt động theo kế hoạch được duyệt; thực hiện các nhiệm vụ đột xuất, đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị. - Các nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp, hoạt động nghiệp vụ, chuyên môn; hoạt động dịch vụ, tài trợ, vay tín dụng, vốn liên doanh, liên kết và các nguồn thu hợp pháp khác.		

Ngoài ra, tiêu chí đánh giá Quy chế về tổ chức và hoạt động của tổ chức sự nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hoá, thể thao và du lịch cấp huyện theo Thông tư số 01/2010/TT-BVHTTDL ngày 26/02/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt).....chỉ tiêu 5.2 về Văn hóa của tiêu chí số 5 về Y tế - Văn hóa – Giáo dục.

Đơn vị đánh giá
(Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện)

Phòng Văn hóa – Thông tin huyện
(Ký tên và đóng dấu)

TM.UBND HUYỆN
(Ký tên và đóng dấu)

(Ký tên và đóng dấu)

**Mẫu 5.3. ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU GIÁO DỤC TRONG
TIÊU CHÍ Y TẾ - VĂN HÓA - GIÁO DỤC HUYỆN NTM**

Huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... năm tại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến chỉ tiêu giáo dục huyện NTM. Kết quả như sau:

TT	Tổng số trường trung học phổ thông (THPT) trên địa bàn huyện	Tổng số trường trung học phổ thông trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia	Tỷ lệ trường trung học phổ thông trên địa bàn huyện đạt chuẩn quốc gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4) = (3)/(2) * 100
Trường Trường%
	Tên trường THPT:	Tên trường THPT đã đạt chuẩn quốc gia/số quyết định công nhận:	

(Kèm theo các Quyết định công nhận trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia của UBND tỉnh)

Ghi chú: Đánh giá Trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Thông tư số 47/2012/TT-BGDĐT ngày 07/12/2012 Ban hành Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia.

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu 5.3 về giáo dục của tiêu chí số 5 về y tế - văn hóa – giáo dục.

Người lập
(ký, họ tên)

TM.UBND HUYỆN
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 6. Đánh giá tiêu chí số 6: Sản xuất
(Kèm theo Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ SẢN XUẤT HUYỆN NTM

Huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí sản xuất huyện NTM. Kết quả như sau:

1. Hình thành vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện, đảm bảo:

TT	Vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung	Diện tích, quy mô	Tình hình áp dụng quy trình sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm và phát triển bền vững vào vùng sản xuất tập trung (nêu rõ nội dung áp dụng)	Tình hình áp dụng cơ giới hóa vào vùng sản xuất tập trung (nêu rõ nội dung áp dụng cơ giới hóa; tỷ lệ % cơ giới hóa)	Đánh giá (đạt/không đạt)
1	Vùng				
2	Vùng.....				
3	Vùng.....				
....				

2. Có mô hình liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thực hiện tiêu thụ ít nhất 10% sản lượng đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện theo quy hoạch.

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
Có mô hình liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và thực hiện tiêu thụ ít nhất 10% sản	Xác định sản phẩm chủ lực của huyện	Sản phẩm có giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế (tính bình quân của 02 năm liền kề) cao hơn giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế của các loại nông sản khác trên địa bàn huyện			
		Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện phải phù hợp với quy hoạch sản xuất của huyện.			

<p>lượng đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của huyện theo quy hoạch</p>	<p>Có hợp đồng thu mua sản phẩm chủ lực trong sản xuất nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân với doanh nghiệp</p>	<p>Thời gian thực hiện hợp đồng ổn định từ 02 năm trở lên (nêu rõ hình hình hợp đồng)</p>			
	<p>Có liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị</p>	<p>Hợp đồng liên kết cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp được ký giữa nông dân, tổ chức đại diện của nông dân và doanh nghiệp theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân kiểm tra, giám sát quá trình sản xuất của nông dân và cung ứng các yếu tố đầu vào, vốn, kỹ thuật để đạt được sản lượng, chất lượng nông sản theo yêu cầu của doanh nghiệp và tổ chức đại diện của nông dân, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nông nghiệp cho nông dân. (nêu rõ hình hình hợp đồng)</p>			

(Huyện đạt tiêu chí sản xuất khi đạt ít nhất 01 trong hai nội dung nêu trên)

3. Đánh giá chung:
4. Kiến nghị, đề xuất (nếu có):
5. Kết luận (đạt/không đạt):.....

Đơn vị đánh giá
(Phòng Nông nghiệp và PTNT)
(Ký tên và đóng dấu)

TM. UBND HUYỆN
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 7. Đánh giá tiêu chí số 7: Môi trường
(Kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG HUYỆN NTM

Huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí môi trường huyện NTM. Kết quả như sau:

1. Hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện đạt tiêu chuẩn

STT	Tên chỉ tiêu	Đánh giá mức độ thực hiện	Kết luận (đạt/ không đạt)
1	Có đề án hoặc kế hoạch hoặc phương án quản lý (giảm thiểu, phân loại, thu gom, vận chuyển, tái sử dụng, tái chế, xử lý) chất thải rắn trên địa bàn huyện được phê duyệt và triển khai thực hiện		
2	Khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn huyện (nếu có) phải có đầy đủ hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định		

2. Cơ sở sản xuất, chế biến, dịch vụ (công nghiệp, làng nghề, chăn nuôi, chế biến lương thực - thực phẩm) thực hiện đúng các quy định về bảo vệ môi trường: Áp dụng cho các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng lập hồ sơ thủ tục về môi trường (có đề án bảo vệ môi trường hay cam kết bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận)

Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn huyện:.....cơ sở

Số cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường: cơ sở

Đánh giá cơ sở kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường như sau:

STT	Tên cơ sở	Loại hồ sơ môi trường	Hồ sơ môi trường	
			Có	Không có

Đạt tiêu chí: 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn có hồ sơ môi trường.

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí môi trường.

Đơn vị đánh giá
(Phòng Tài nguyên và Môi trường)
(Ký tên và đóng dấu)

TM.UBND HUYỆN
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 8. Đánh giá tiêu chí số 8: An ninh, trật tự xã hội
(Kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI HUYỆN NTM

Huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí an ninh trật tự xã hội huyện NTM. Kết quả như sau:

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Huyện ủy có Nghị quyết, Ủy ban nhân dân huyện có Kế hoạch về công tác an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc		
2	Không để xảy ra tình trạng khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật.		
3	Không có tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm liền kề trước.		
4	Lực lượng vũ trang huyện (Công an, Bộ đội địa phương; Dân quân tự vệ) hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự tại địa phương.		

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt, không đạt): ... tiêu chí an ninh trật tự xã hội.

Đơn vị đánh giá
(Công an huyện)
(Ký tên và đóng dấu)

TM.UBND HUYỆN
(Ký tên và đóng dấu)



Mẫu 9. Đánh giá tiêu chí số 9: Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 của UBND tỉnh)

**ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
CỦA HUYỆN NTM**

Huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của huyện NTM. Kết quả như sau:

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Ban Chỉ đạo huyện được kiện toàn tổ chức và hoạt động đúng quy định khi đảm bảo các yêu cầu sau:		
	- Có Quyết định thành lập, kiện toàn tổ chức Ban Chỉ đạo huyện của UBND huyện;		
	- Có Quy chế hoạt động, phân công trách nhiệm và địa bàn đứng điểm cụ thể đối với các thành viên Ban Chỉ đạo huyện, được UBND huyện phê duyệt;		
	- Các thành viên Ban Chỉ đạo huyện có kế hoạch kiểm tra, giám sát, chỉ đạo và đôn đốc địa phương được phân công đứng điểm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;		
	- Chỉ đạo việc ban hành cơ chế hỗ trợ thúc đẩy các xã xây dựng nông thôn mới và chỉ đạo thực hiện các tiêu chí huyện nông thôn mới trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương;		
	- Chỉ đạo, quản lý, điều hành, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên phạm vi địa bàn huyện bảo đảm kịp thời, hiệu quả, đúng quy định;		
	- Chỉ đạo không để xảy ra tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản trái quy định và không huy động quá khả năng đóng góp tự nguyện của dân trong quá trình thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện;		
	- Chỉ đạo các xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới xây dựng và thực hiện tốt kế hoạch duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí nông thôn mới.		
2	Văn phòng Điều phối NTM huyện được tổ chức và hoạt động đúng quy định khi đảm bảo các yêu cầu sau:		
	- Có Quyết định thành lập/kiện toàn Văn phòng Điều phối NTM huyện;		

	- Có Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và biên chế; quy chế hoạt động của UBND huyện đối với Văn phòng Điều phối NTM huyện;		
	- Có Quy chế hoạt động của UBND huyện đối với Văn phòng Điều phối NTM huyện; Quy chế làm việc và phân công trách nhiệm cụ thể đối với các thành viên của Văn phòng Điều phối NTM huyện;		
	- Đảm bảo thực hiện hoàn thành đúng, đầy đủ các chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định tại Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ và quy định của UBND tỉnh.		

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt, không đạt): tiêu chí chỉ đạo xây dựng nông thôn mới

Đơn vị đánh giá
(Văn phòng Điều phối NTM huyện)
(Ký tên và đóng dấu)

TM.UBND HUYỆN
(Ký tên và đóng dấu)